TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 37

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Giá trị của chữ số 8 trong số 218 670 là:

A. 800 **B.** 80 000 **C.** 8000 **D.** 8

Câu 2. Dãy số 6, 11, 16, ……, 156 có bao nhiêu số?

A. 32 **B.** 33 **C.** 30 **D.** 31

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện: 6411 + 3564 + 1436 = ……

A. 11 311 **B.** 11 421 **C.** 12 411 **D.** 11 411

Câu 4. Một hội trường có 11 hàng ghế, mỗi hàng 27 ghế, người ta kê thêm 27 ghế nhựa. Có 268 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 83 **B.** 56 **C.** 29 **D.** 324

Câu 5. Năm 1505 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XVII **B.** thế kỉ XVI **C.** thế kỉ XV **D.** thế kỉ XIV

Câu 6. Hình thoi có đặc điểm nào sau đây?

A. Chỉ có một cặp cạnh song song

B. Có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau

C. Có bốn góc vuông

D. Có ba cạnh bằng nhau

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 9 triệu, 6 chục nghìn, 3 trăm và 9 đơn vị viết là: ……

b) Số «bốn triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi hai» viết là: ……

c) Làm tròn số 6 122 444 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 3 với a = 3146, b = 833: ……

b) m − n + p với m = 52 748, n = 11 234, p = 3154: ……

c) (x + 3207) × 2 với x = 700: ……

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 3999 + 797 + 203 = ……

b) 3284 + 7680 − 284 = ……

c) 200 + 6490 + 100 = ……

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 tấn 46 kg = …… kg

b) 5 tạ = …… yến

c) 6 m^2 24 dm^2 = …… dm^2

d) 2 phút 26 giây = …… giây

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Năm 1640 thuộc thế kỉ XVI	
b) Góc bẹt bằng hai góc vuông	
c) Góc tù lớn hơn góc vuông	
d) Hai đường thẳng vuông góc tạo thành bốn góc vuông	

Bài 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 74 m, chiều dài hơn chiều rộng 15 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: …… m

b) Chiều rộng: …… m

c) Diện tích: …… m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 37

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	D	B	B	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 9 060 309

b) 4 471 622

c) Chữ số hàng chục nghìn là 2 nên được 6 100 000

Bài 2.

a) 3146 + 833 × 3 = 3146 + 2499 = 5645

b) 52 748 − 11 234 + 3154 = 41 514 + 3154 = 44 668

c) (700 + 3207) × 2 = 3907 × 2 = 7814

Bài 3.

a) 3999 + (797 + 203) = 3999 + 1 000 = 4999

b) (3284 − 284) + 7680 = 3000 + 7680 = 10 680

c) (200 + 100) + 6490 = 300 + 6490 = 6790

Bài 4.

a) 9000 + 46 = 9046

b) 1 tạ = 10 yến: 50

c) 600 + 24 = 624

d) 2 × 60 + 26 = 146

Bài 5.

a) S; b) Đ; c) Đ; d) Đ

Bài 6.

Nửa chu vi: 74 : 2 = 37 (m)

Chiều dài: (37 + 15) : 2 = 26 (m)

Chiều rộng: 26 − 15 = 11 (m)

Diện tích: 26 × 11 = 286 (m²)